DANH MỤC PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯƠNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ SỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HỮU LŨNG, TỈNH LẠNG SƠN TỪ THÁNG 9 NĂM 2026 ĐẾN HẾT THÁNG 12 NĂM 2027

(Kèm theo Quyết định số 1455/ QĐ-UBND ngày 12/8/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Mã hiêu	Nhóm, loại công việc	Đơn vị	Đơn vị báo cáo				Ghi chú
				Khối lượng	Đơn giá	Số ngày thực hiện	Thành tiền (đồng)	
		TỔNG CỘNG					**16.538.878.000**	
A		**CHI PHÍ TRỰC TIẾP(I+II)**					**16.446.267.000**	
I		**CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN**					**15.435.246.606**	
1	DTVS.01	II. Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công.	km	11,52	546.579	460	2.896.432.538	Thực hiện các ngày trong tuần (trừ một số ngày mưa, bão)
2	DTVS.01	II. Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công.	km	7,9	546.579	160	690.876.119	Thực hiện 10 ngày /tháng
3	DTVS.01	II. Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công.	km	7,9	480.990	160	607.970.985	Thực hiện 10 ngày /tháng
4	QG.01	Công tác quét, gom rác đường phố (hoặc đường trục chính liên xã, đường liên tỉnh) bằng thủ công	10.000m2	0,46	1.129.217	460	238.942.304	Thực hiện các ngày trong tuần (trừ một số ngày mưa, bão)
5	QG.01	Công tác quét, gom rác đường phố (hoặc đường trục chính liên xã, đường liên tỉnh) bằng thủ công	10.000m2	3,0611	1.129.217	160	553.063.355	Thực hiện 10 ngày /tháng
6	QG.02	Công tác quét, gom rác hè phố bằng thủ công	10.000m2	0,345	807.565	460	128.160.535	Thực hiện các ngày trong tuần (trừ một số ngày mưa, bão)
7	QG.02	Công tác quét, gom rác hè phố bằng thủ công	10.000m2	3,206	807.565	160	414.248.444	Thực hiện 10 ngày /tháng
8	TG.01.1	VIII. Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly bình quân 0km < L ≤ 15km bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	tấn	14,2	474.883	487	3.284.003.846	Thực hiện đủ các ngày
9		VIII. Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly bình quân 0km < L ≤ 15km bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	tấn	8,8	417.897	487	1.790.938.436	Thực hiện đủ các ngày
10	VC.04.19	Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận) với cự ly bình quân 105km < L ≤ 110km bằng xe Hooklip tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	tấn	14,2	204.922	487	1.417.116.279	Thực hiện đủ các ngày

11		Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận) với cự ly bình quân 105km < L ≤ 110km bằng xe Hooklip tải trọng > 5 tấn đến ≤	tấn	8,8	180.331	487	772.827.357	Thực hiện đủ các ngày
12	TGTR.01.	XV. Thu gom thùng rác về điểm tập kết để vệ sinh bằng ô tô (cự ly bình quân 0km < L ≤ 15km)	thùng	450	13.880	192	1.199.250.515	Thực hiện đủ các ngày
13		XV. Thu gom thùng rác về điểm tập kết để vệ sinh bằng ô tô (cự ly bình quân 0km < L ≤ 15km)	thùng	100	12.215	192	234.520.101	Thực hiện đủ các ngày
14		XVI. Vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	thùng	450	11.684	192	1.009.485.328	Thực hiện đủ các ngày
15	VSTR.01	XVI. Vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	thùng	100	10.282	192	197.410.464	Thực hiện đủ các ngày
II		**CÔNG TÁC XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT**					**1.011.020.572**	
1	XL.2.1	VI. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh	tấn	23	90.262	487	1.011.020.572	Thực hiện hàng ngày, đơn giá theo Công văn 2115/UBND-KTCN ngày 7/8/2026 của UBND tỉnh
B		**CHI PHÍ KHÁC**					**92.611.000**	
1		Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá HSDT					61.740.986	
1.1		Chi phí lập hồ sơ mời thầu	%	0,002			30.870.493	
1.2		Chi phí đánh giá HSDT	%	0,002			30.870.493	
2		Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu,kết quả LCNT					30.870.493	
2.1		Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	%	0,001			15.435.247	
2.2		Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	%	0,001			15.435.247	

45,154 km

DANH MỤC PHÊ DUYỆT CHỦ TRỦ TRƯƠNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG: THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ SỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HỮU LŨNG, TỈNH LẠNG SƠN NĂM 2027

(Kèm theo Quyết định số 1455/ QĐ-UBND ngày 12/8/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Mã hiêu	Nhóm, loại công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Số ngày	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	A	**Chi phí trực tiếp (I+II)**					**12.330.452.000**	
I		**Công tác thu gon vận chuyển**					**11.572.706.000**	
1	DTVS.01	II. Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công.	km	11,52	546.579	345	2.172.324.404	Thực hiện các ngày trong tuần (trừ một số ngày mưa, bão)
2	DTVS.01	II. Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công.	km	7,9	546.579	120	518.157.089	Thực hiện 10 ngày /tháng
3	DTVS.01	II. Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công.	km	7,9	480.990	120	455.978.238	Thực hiện 10 ngày /tháng
4	QG.01	Công tác quét, gom rác đường phố (hoặc đường trục chính liên xã, đường liên tỉnh) bằng thủ công	10.000m2	0,46	1.129.217	345	179.206.728	Thực hiện các ngày trong tuần (trừ một số ngày mưa, bão)
5	QG.01	Công tác quét, gom rác đường phố (hoặc đường trục chính liên xã, đường liên tỉnh) bằng thủ công	10.000m2	3,0611	1.129.217	120	414.797.516	Thực hiện 10 ngày /tháng
6	QG.02	Công tác quét, gom rác hè phố bằng thủ công	10.000m2	0,345	807.565	345	96.120.401	Thực hiện các ngày trong tuần (trừ một số ngày mưa, bão)
7	QG.02	Công tác quét, gom rác hè phố bằng thủ công	10.000m2	3,206	807.565	120	310.686.333	Thực hiện 10 ngày /tháng
8	TG.01.1	VIII. Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly bình quân 0km < L ≤ 15km bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	tấn	14,2	474.883	365	2.461.317.051	Thực hiện đủ các ngày
9		VIII. Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly bình quân 0km < L ≤ 15km bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	tấn	8,8	417.897	365	1.342.284.454	Thực hiện đủ các ngày

10	VC.04.19	Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận) với cự ly bình quân 105km < L ≤ 110km bằng xe Hooklip tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	tấn	14,2	204.922	365	1.062.109.737	Thực hiện đủ các ngày
11		Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận) với cự ly bình quân 105km < L ≤ 110km bằng xe Hooklip tải trọng > 5 tấn đến ≤	tấn	8,8	180.331	365	579.223.789	Thực hiện đủ các ngày
12	TGTR.01.	XV. Thu gom thùng rác về điểm tập kết để vệ sinh bằng ô tô (cự ly bình quân 0km < L ≤ 15km)	thùng	450	13.880	144	899.437.886	Thực hiện đủ các ngày
13		XV. Thu gom thùng rác về điểm tập kết để vệ sinh bằng ô tô (cự ly bình quân 0km < L ≤ 15km)	thùng	100	12.215	144	175.890.076	Thực hiện đủ các ngày
14		XVI. Vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	thùng	450	11.684	144	757.113.996	Thực hiện đủ các ngày
15	VSTR.01	XVI. Vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	thùng	100	10.282	144	148.057.848	Thực hiện đủ các ngày
	II	**Công tác sử lý chất thải rắn sinh hoạt**					**757.746.000**	
17	XL.2.1	VI. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh	tấn	23	90.262	365	757.746.000	Thực hiện hàng ngày, đơn giá theo Công văn 2115/UBND-KTCN ngày 7/8/2026 của UBND tỉnh

45,154 km

DANH MỤC PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯƠNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ SỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HỮU LŨNG, TỈNH LẠNG SƠN NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1455/ QĐ-UBND ngày 12/8/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Mã hiêu	Nhóm, loại công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Số ngày	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		TỔNG CỘNG (A+B)					**4.208.426.000**	
A		**Chi phí trực tiếp(I+II)**					**4.115.815.000**	
I		**Công tác thu gon vận chuyển**					**3.862.541.000**	
1	DTVS.01	II. Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công.	km	11,52	546.579	115	724.108.135	Thực hiện các ngày trong tuần (trừ một số ngày mưa, bão)
2	DTVS.01	II. Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công.	km	7,9	546.579	40	172.719.030	Thực hiện 10 ngày /tháng
3	DTVS.01	II. Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công.	km	7,9	480.990	40	151.992.746	Thực hiện 10 ngày /tháng
4	QG.01	Công tác quét, gom rác đường phố (hoặc đường trục chính liên xã, đường liên tỉnh) bằng thủ công	10.000m2	0,46	1.129.217	115	59.735.576	Thực hiện các ngày trong tuần (trừ một số ngày mưa, bão)
5	QG.01	Công tác quét, gom rác đường phố (hoặc đường trục chính liên xã, đường liên tỉnh) bằng thủ công	10.000m2	3,0611	1.129.217	40	138.265.839	Thực hiện 10 ngày /tháng
6	QG.02	Công tác quét, gom rác hè phố bằng thủ công	10.000m2	0,345	807.565	115	32.040.134	Thực hiện các ngày trong tuần (trừ một số ngày mưa, bão)
7	QG.02	Công tác quét, gom rác hè phố bằng thủ công	10.000m2	3,206	807.565	40	103.562.111	Thực hiện 10 ngày /tháng
8	TG.01.1	VIII. Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly bình quân 0km < L ≤ 15km bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	tấn	14,2	474.883	122	822.686.795	Thực hiện đủ các ngày
9		VIII. Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly bình quân 0km < L ≤ 15km bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	tấn	8,8	417.897	122	448.653.982	Thực hiện đủ các ngày

10	VC.04.19	Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận) với cự ly bình quân 105km < L ≤ 110km bằng xe Hooklip tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	tấn	14,2	204.922	122	355.006.542	Thực hiện đủ các ngày
11		Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận) với cự ly bình quân 105km < L ≤ 110km bằng xe Hooklip tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	tấn	8,8	180.331	122	193.603.568	Thực hiện đủ các ngày
12	TGTR.01.	XV. Thu gom thùng rác về điểm tập kết để vệ sinh bằng ô tô (cự ly bình quân 0km < L ≤ 15km)	thùng	450	13.880	48	299.812.629	Thực hiện đủ các ngày
13		XV. Thu gom thùng rác về điểm tập kết để vệ sinh bằng ô tô (cự ly bình quân 0km < L ≤ 15km)	thùng	100	12.215	48	58.630.025	Thực hiện đủ các ngày
14		XVI. Vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	thùng	450	11.684	48	252.371.332	Thực hiện đủ các ngày
15	VSTR.01	XVI. Vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	thùng	100	10.282	48	49.352.616	Thực hiện đủ các ngày
II		**Công tác sử lý chất thải rắn sinh hoạt**					**253.274.000**	
17	XL.2.1	VI. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh	tấn	23	90.262	122	253.274.000	Thực hiện hàng ngày, đơn giá theo Công văn 2115/UBND-KTCN ngày 7/8/2026 của UBND tỉnh
B		**Chi Phí khác**					**92.611.000**	
		Chi phí lập hồ sơ mời thầu	%	0,002			30.870.494	
		Chi phí đánh giá HSDT	%	0,002			30.870.494	
		Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	%	0,001			15.435.247	
		Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	%	0,001			15.435.247	